

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 04-38260344/39287784 * Fax: 04-38254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	TM	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		405.721.618.644	393.352.779.406
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30.253.662.961	117.718.474.843
111	1. Tiền		10.253.662.961	47.171.229.321
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	70.547.245.522
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	83.547.245.522	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		83.547.245.522	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		268.865.495.229	243.160.307.626
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	426.332.622.058	377.003.943.712
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		22.506.338.523	2.027.200.786
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.034.881.285	11.654.602.776
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(192.008.346.637)	(147.525.439.648)
140	IV. Hàng tồn kho	10	22.602.048.031	32.018.916.765
141	1. Hàng tồn kho		22.602.048.031	32.018.916.765
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		453.166.901	455.080.172
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	27.351.879	44.367.218
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà		155.497.931	151.865.463
153	3. nước	16	270.317.091	258.847.491
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		304.425.071.938	307.258.632.661
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.000.000.000	1.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		11.236.794.777	11.612.811.406
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	610.520.577	986.537.206
222	- Nguyên giá		7.729.640.587	7.729.640.587
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.119.120.010)	(6.743.103.381)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12.	10.626.274.200	10.626.274.200
228	- Nguyên giá		11.509.239.200	11.509.239.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(882.965.000)	(882.965.000)
230	III Bất động sản đầu tư	13	182.349.648	271.642.329
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.363.273.292)	(17.273.980.611)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		254.174.241.507	254.326.889.384
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.628.213.760	79.628.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.447.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		189.168.719.573	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(16.069.949.255)	(15.917.301.378)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		37.831.686.006	40.047.289.542
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	37.831.686.006	40.047.289.542
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		710.146.690.582	700.611.412.067

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		266.152.260.377	257.828.396.695
310	I. Nợ ngắn hạn		266.152.260.377	257.828.396.695
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	124.294.321.738	102.469.600.417
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11.393.287.308	1.035.169.043
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.844.151.952	6.554.920.510
314	4. Phải trả người lao động		4.647.270.428	2.814.288.422
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.260.675.751	7.063.197.791
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	839.968.180	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	20.999.930.387	31.915.504.961
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	94.501.584.490	105.053.537.317
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.371.070.143	922.178.234
330	II. Nợ dài hạn		-	-
337	0. Phải trả dài hạn khác	19	-	-
338	0. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		443.994.430.205	442.783.015.372
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	443.994.430.205	442.783.015.372
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		17.341.822.677	16.079.821.536
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.266.607.528	40.317.193.836
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		710.146.690.582	700.611.412.067

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lý Thị Lệ Ninh

Hoàng Minh Đức

Nguyễn Đình Trung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3 năm 2017	Quý 3 năm 2016	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	115.170.074.552	111.671.372.664	573.745.561.782	421.803.075.462
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27		10.137.090		10.137.090
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		115.170.074.552	111.661.235.574	573.745.561.782	421.792.938.372
11	4. Giá vốn hàng bán	28	110.240.735.957	111.024.371.350	562.824.372.714	401.495.265.386
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.929.338.595	636.864.224	10.921.189.068	20.297.672.986
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	7.794.368.573	56.269.869.858	87.308.108.871	70.036.792.267
22	7. Chi phí tài chính	30	424.088.327	1.381.252.451	4.689.955.528	3.044.966.188
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		25.832.869	669.498.257	4.136.138.302	2.330.782.350
25	8 Chi phí bán hàng	31	1.884.004.693	3.720.578.074	5.893.001.475	6.766.062.824
26	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	1.750.576.651	44.150.240.405	64.598.145.357	52.440.882.516
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.665.037.497	7.654.663.152	23.048.195.579	28.082.553.725
31	11 Thu nhập khác	33	299.177.357	10.106.880	310.032.925	14.236.918
32	12 Chi phí khác	34	43.500.001	31.821.530	308.311.846	7.865.701.628
40	13 Lợi nhuận khác		255.677.356	(21.714.650)	1.721.079	(7.851.464.710)
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.920.714.853	7.632.948.502	23.049.916.658	20.231.089.015
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	-	-	-	-
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.920.714.853	7.632.948.502	23.049.916.658	20.231.089.015

Người lập



Lý Thị Lê Ninh

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2017



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.049.916.658	20.231.089.015
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		465.309.310	3.460.458.352
03	- Các khoản dự phòng		44.635.554.866	31.162.850.465
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		30.870	376.669
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(86.895.024.270)	(70.036.792.267)
06	- Chi phí lãi vay		4.136.138.302	2.330.782.350
08	13 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(14.608.074.264)	(12.851.235.416)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(67.987.593.124)	(93.109.344.544)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		9.416.868.734	81.469.643.850
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		15.052.073.284	25.275.384.296
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.232.618.875	2.370.930.482
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.145.167.538)	(1.594.951.193)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	1.843.108.141
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.177.948.000)	(624.650.366)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(60.217.222.033)	2.778.885.250
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(83.547.245.522)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		86.895.024.270	71.131.532.883
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.347.778.748	71.131.532.883
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		9.670.766.490	19.216.082.625
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(20.222.719.317)	(66.350.948.046)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(20.043.384.900)	(14.058.270.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(30.595.337.727)	(61.193.136.221)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(87.464.781.012)	12.717.281.912
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		117.718.474.843	93.785.697.911
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(30.870)	(376.669)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		30.253.662.961	106.502.603.154

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng



Lý Thị Lệ Ninh



Hoàng Minh Đức



Nguyễn Đình Trung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có duy nhất một đơn vị trực thuộc là Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty cổ phần Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và Văn phòng Công ty

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	04	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.348.274.971	1.622.377.722
Tiền gửi ngân hàng	7.905.387.990	45.548.851.599
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	70.547.245.522
	30.253.662.961	117.718.474.843

Tại ngày 30/09/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 20 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	83.547.245.522	83.547.245.522	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	83.547.245.522	83.547.245.522	-	-
	83.547.245.522	83.547.245.522	-	-

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 5,3% đến 6,8%/năm

Đầu tư vào Công ty con

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Hoạt động kinh doanh chính
		lợi ích	biểu quyết	
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 - DN

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	426.332.622.058	377.003.943.712
Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	50.830.448.449	66.336.264.728
Công ty CP kết cấu kim loại & lắp máy Dầu khí	31.992.941.148	-
Tổng công ty phát triển hạ tầng và đầu tư tài chính Việt Nam	21.074.610.538	21.074.610.538
Các khoản phải thu khách hàng khác	176.568.586.180	143.727.032.703
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-

6 TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	<u>30/09/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thành An - Hà Nội	9.670.766.490	-	-	-
Công ty CP vật tư và Thiết bị Toàn Cầu	7.243.657.217	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	5.591.914.816	(918.895.664)	2.027.200.786	(918.895.664)
	<u>22.506.338.523</u>	<u>(918.895.664)</u>	<u>2.027.200.786</u>	<u>(918.895.664)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào Công ty con	79.628.213.760	(11.634.939.563)	79.628.213.760	(11.656.780.331)
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(11.634.939.563)	30.000.000.000	(11.656.780.331)
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	49.628.213.760		49.628.213.760	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	1.447.257.429	(998.121.861)	1.447.257.429	(998.121.861)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(998.121.861)	1.447.257.429	(998.121.861)
Đầu tư vào đơn vị khác	189.168.719.573	(3.436.887.831)	189.168.719.573	(3.262.399.186)
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	(2.016.000.000)	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	49.495.000.000	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	11.781.000.000	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	(680.584.599)	841.102.790	(680.584.599)
- Công ty CP PEC Hà Nội	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(740.303.232)	3.621.000.000	(565.814.587)
Hợp tác kinh doanh	-	-	-	-
- Góp vốn dự án HH3 Nam An Khánh	81.741.478.800	-	81.741.478.800	-
	270.244.190.762	(16.069.949.255)	270.244.190.762	(15.917.301.378)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.034.881.285	(2.252.669.095)	11.654.602.776	(2.252.669.095)
Tạm ứng	2.565.404.500	-	2.378.829.500	-
Ký cược, ký quỹ	15.623.191	-	15.971.941	-
Phải thu khác	9.453.853.594	(2.252.669.095)	9.259.801.335	(2.252.669.095)
b) Dài hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	13.034.881.285	(2.252.669.095)	12.654.602.776	(2.252.669.095)

8 . NỢ XẤU

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500
Các khoản khác	66.687.572.078	49.559.180.601	68.467.572.078	51.169.180.601
	218.159.700.321	201.031.308.844	219.939.700.321	202.641.308.844

9 DỰ PHÒNG

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(70.705.511.812)	96.856.865.496	(29.057.059.649)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty TNHH Thành Đức	21.194.119.114	(21.194.119.114)	21.344.119.114	(21.344.119.114)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu D&T	15.485.149.669	(15.485.149.669)	16.985.149.669	(16.985.149.669)
Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(10.767.061.261)
Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	(8.067.090.760)	8.067.090.760	(8.067.090.760)
Công ty TNHH Vạn Phúc	7.292.098.347	(7.292.098.347)	7.462.098.347	(7.462.098.347)
Công ty Cổ phần Viccom	5.606.092.500	(5.606.092.500)	5.606.092.500	(5.606.092.500)
Các đối tượng khác	14.649.114.188	(14.649.114.188)	14.609.114.188	(14.609.114.188)
	218.159.700.321	(192.008.346.637)	219.939.700.321	(147.525.439.648)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)**10 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	373.617.693	-	373.617.693	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	19.969.726.373	-	19.969.726.373	-
Hàng hoá	2.258.703.965	-	11.675.572.699	-
	22.602.048.031	-	32.018.916.765	-

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.211.033.146	5.883.637.905	634.969.536	7.729.640.587
Số dư cuối kỳ	1.211.033.146	5.883.637.905	634.969.536	7.729.640.587
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	803.759.592	5.356.290.699	583.053.090	6.743.103.381
- Khấu hao trong kỳ	45.725.571	314.429.584	15.861.474	376.016.629
Số dư cuối kỳ	849.485.163	5.670.720.283	598.914.564	7.119.120.010
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	407.273.554	527.347.206	51.916.446	986.537.206
Tại ngày cuối kỳ	361.547.983	212.917.622	36.054.972	610.520.577

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.568.908.134 đồng

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	10.626.274.200	882.965.000	-	11.509.239.200
Số dư cuối kỳ	10.626.274.200	882.965.000	-	11.509.239.200
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	882.965.000	-	882.965.000
Số dư cuối kỳ	-	882.965.000	-	882.965.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	10.626.274.200	-	-	10.626.274.200
Tại ngày cuối kỳ	10.626.274.200	-	-	10.626.274.200

Quyền sử dụng đất tại số 5 Cum 4, phường Khương Đình, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 - DN

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ****a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Bất động sản đầu tư khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.494.437.671	-	17.273.980.611
- Khấu hao trong kỳ	-	89.292.681	-	89.292.681
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.583.730.352	-	17.363.273.292
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	271.642.329	-	271.642.329
Tại ngày cuối kỳ	-	182.349.648	-	182.349.648

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	27.351.879	44.367.218
Công cụ dụng cụ xuất dùng	27.351.879	44.367.218
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
b) Dài hạn	37.831.686.006	40.047.289.542
Lợi thế giá trị thương hiệu khi cổ phần hóa	29.108.632	33.474.928
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
Tiền thuê văn phòng	8.637.401.194	11.282.746.529
Chi phí trả trước dài hạn khác	622.242.259	188.134.164
	37.859.037.885	40.091.656.760

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thương mại hàng hóa quốc tế IPC	49.036.671.592	49.036.671.592	79.473.263.222	79.473.263.222
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	45.195.818.227	45.195.818.227		
Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Cầu	-	-	2.451.039.719	2.451.039.719
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty CP Thương mại Linh Ngân	4.292.588.520	4.292.588.520	1.597.242.240	1.597.242.240
Các khoản khác	22.980.150.839	22.980.150.839	16.158.962.676	16.158.962.676
	124.294.321.738	124.294.321.738	102.469.600.417	102.469.600.417

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 - DN

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.304.338.465	1.852.773.742	2.760.673.061	-	396.439.146
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	32.072.501	32.072.501	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	-	-	123.847.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	123.227.250	872.524.915	875.288.600	-	120.463.565
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	135.000.000	850.389.389	3.214.796.790	1.930.090.989	146.469.600	1.853.625.590
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	3.715.469.624	4.054.000	3.719.523.624	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	561.495.782	1.073.891.030	158.464.979	-	1.476.921.833
	258.847.491	6.554.920.510	7.050.112.978	9.476.113.754	270.317.091	3.847.450.134

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	4.260.675.751	2.269.704.987
- Chi phí trích trước DA EX13	-	3.751.600.000
- Chi phí phải trả tiền thuê nhà số 8 Tràng Thi	-	921.892.804
- Chi phí phải trả khác	-	120.000.000
	4.260.675.751	7.063.197.791

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	839.968.180	-
	839.968.180	-

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	178.450.098	223.727.981
- Bảo hiểm xã hội	-	161.363.186
- Bảo hiểm y tế	-	27.784.138
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	12.348.117
- Phải trả về cổ phần hoá	14.000.000.000	21.429.137.266
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.351.539.978	3.075.624.878
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.469.940.311	6.985.519.395
	20.999.930.387	31.915.504.961

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Lũy kê từ đầu năm 2017	Lũy kê từ đầu năm 2016
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	386.386.000.000	386.386.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.341.822.677	16.079.821.536
	17.341.822.677	16.079.821.536

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 - DN

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính)**20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/09/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	105.053.537.317	105.053.537.317	9.670.766.490	20.222.719.317	94.501.584.490	94.501.584.490
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội Hoàn Kiếm (1)	11.096.494.317	11.096.494.317	-	11.096.494.317	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chúng Việt Nam (PVCOMBANK) (2)	92.886.978.000	92.886.978.000	-	9.000.000.000	83.886.978.000	83.886.978.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng Dầu tu và phát triển Việt Nam (BIDV Hai Bà Trưng) (3)	-	-	9.670.766.490	-	9.670.766.490	9.670.766.490
b) Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	1.070.065.000	1.070.065.000	-	126.225.000	943.840.000	943.840.000
c) Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
	105.053.537.317	105.053.537.317	9.670.766.490	20.222.719.317	94.501.584.490	94.501.584.490

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngân hàng

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 30/09/2017	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM - NH/TD11, công văn 3137/TCĐK - TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn	Chú tiết theo từng giấy nhận nợ	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng	83.886.978.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Hợp đồng tín dụng số 01/2017/339/H ĐTD ngày 19/05/2017	Lãi suất 7,5%	Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng	9.670.766.490	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi số 02.339.2017/HĐTG với giá trị 30 tỷ đồng tại Ngân hàng BIDV Hai Bà Trưng.
3	Nợ dài hạn đến hạn trả Nợ dài hạn đến hạn trả - vay từ thực tập sinh	Theo lãi suất tiền gửi ngân hàng hiện tại	Thời hạn đến ngày 31/12/2016	943.840.000	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	
	Tổng cộng			94.501.584.490		

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	-	-	-	-	-	-	-	15.158.267.465	32.034.898.556	433.579.166.021		
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.231.089.015	20.231.089.015		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	921.554.071	(18.220.102.212)	(17.298.548.141)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	-	-	-	-	-	-	-	16.079.821.536	34.045.885.359	436.511.706.895		
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	-	-	-	-	-	-	-	16.079.821.536	40.317.193.836	442.783.015.372		
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.049.916.658	23.049.916.658		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	1.262.001.141	(23.100.502.966)	(21.838.501.825)		
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000	-	-	-	-	-	-	-	17.341.822.677	40.266.607.528	443.994.430.205		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2017		01/01/2017		Tỷ lệ	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)		
Vốn góp của Tổng công ty	199.314.300.000	51,58%	199.314.300.000	51,58%	51,58%	
Vốn góp của các cổ đông khác	187.071.700.000	48,42%	187.071.700.000	48,42%	48,42%	
	386.386.000.000	100%	386.386.000.000	100%	100%	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/09/2017	01/01/2017
a) Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	51.156.113	51.156.113
b) Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	1.165,73	4.183,42
c) Nợ khó đòi đã xử lý		
- Nợ khó đòi đã xử lý	13.933.607.722	13.933.607.722

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	561.863.668.522	284.021.366.634
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.881.893.260	11.909.379.777
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	125.872.329.051
	573.745.561.782	421.803.075.462

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	553.993.367.938	282.219.077.708
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.831.004.776	10.040.339.746
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	109.235.847.932
	562.824.372.714	401.495.265.386

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.068.056.087	2.618.706.095
Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.826.968.183	67.418.086.172
Doanh thu hoạt động tài chính khác	413.084.601	-
	87.308.108.871	70.036.792.267

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.136.138.302	2.330.782.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	166.751	2.052.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	30.870	376.669
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	152.647.877	541.322.685
Chi phí tài chính khác	400.971.728	170.431.509
	4.689.955.528	3.044.966.188

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)**31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.616.019	44.851.910
Chi phí nhân công	2.982.991.814	4.999.502.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.494.447.664	896.244.721
Chi phí khác bằng tiền	1.398.945.978	825.463.883
	5.893.001.475	6.766.062.824

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.782.991	231.263.588
Chi phí nhân công	10.537.866.825	10.015.105.739
Chi phí khấu hao tài sản cố định	376.016.612	503.776.372
Thuế, phí, lệ phí	32.839.800	45.082.628
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	44.482.906.989	30.621.527.780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.623.889.923	2.709.396.637
Chi phí khác bằng tiền	5.388.842.217	8.314.729.772
	64.598.145.357	52.440.882.516

33 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Tiền phạt thu được	234.981.655	-
Thu nhập khác	75.051.270	14.236.918
	310.032.925	14.236.918

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	308.311.846	7.829.480.073
Chi phí khác	-	36.221.555
	308.311.846	7.865.701.628

35 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
	VND	VND
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	115.508.563.569	-	117.718.474.843	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	466.328.789.712	(156.085.437.892)	389.658.546.488	(147.525.439.648)
Đầu tư dài hạn	240.244.190.762	(15.026.113.683)	189.168.719.573	(15.917.301.378)
	822.081.544.043	(171.111.551.575)	696.545.740.904	(163.442.741.026)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/09/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			94.501.584.490	105.053.537.317
Phải trả người bán, phải trả khác			145.294.252.125	145.763.459.744
Chi phí phải trả			4.260.675.751	7.192.040.215
			244.056.512.366	258.009.037.276

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.253.662.961	-	-	30.253.662.961
Phải thu khách hàng, phải thu	439.367.503.343	-	-	439.367.503.343
Đầu tư dài hạn	-	174.546.027.747	-	174.546.027.747
	469.621.166.304	174.546.027.747	-	644.167.194.051
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.718.474.843	-	-	117.718.474.843
Phải thu khách hàng, phải thu	242.133.106.840	-	-	242.133.106.840
Đầu tư dài hạn	-	173.251.418.195	-	173.251.418.195
	359.851.581.683	173.251.418.195	-	533.102.999.878

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2017				
Vay và nợ	94.501.584.490	-	-	94.501.584.490
Phải trả người bán, phải trả khác	145.294.252.125	-	-	145.294.252.125
Chi phí phải trả	4.260.675.751	-	-	4.260.675.751
	244.056.512.366	-	-	244.056.512.366
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	94.501.584.490	-	-	94.501.584.490
Phải trả người bán, phải trả khác	145.294.252.125	-	-	145.294.252.125
Chi phí phải trả	4.260.675.751	-	-	4.260.675.751
	244.056.512.366	-	-	244.056.512.366

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.


37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong Phụ trội trái phiếu và số dư tại ngày kết thúc Trái phiếu chuyển đổi với các bên liên quan như sau:
Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm 2017	Lũy kế từ đầu năm 2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	40.371.784.357	5.915.326.722
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	5.675.788.522	7.721.994.120
- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	63.423.768	39.191.454
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	773.011.316	884.991.909
Mua hàng			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	929.553.932	-
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	200.090.652	1.610.280.876
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/09/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ	47.101.127.873	13.876.595.051
CN Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ		
- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh		10.762.764.031	6.585.311.337
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	10.340.000	72.052.243
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	20.087.152.055	19.811.821.959
Phải thu khác			
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con	6.915.139.724	6.915.139.724
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết		346.916.639
		<u>Lũy kế từ đầu năm 2017</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm 2016</u>
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		3.048.591.612	2.029.301.817

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 do Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC đã kiểm toán.

Người lập

Lý Thị Lệ Ninh

Kế toán trưởng

Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2017
Giám đốc

Nguyễn Đình Trung

